

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Hà Tĩnh, tháng 07 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 35

1/0
*
/0

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Anh Toàn	Chủ tịch
Ông Hoàng Nguyên Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/05/2022), Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/03/2022)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên, Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24/03/2022)
Ông Nguyễn Thế Quỳnh	Thành viên
Ông Vương Dũng Hoàng	Thành viên
Ông Trần Tiến Đại	Phó Giám đốc
Ông Vũ Hồng Minh	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Nguyên Thanh
Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Số: 05/2022/SX-AV-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/07/2022, từ trang 3 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số giấy CNDKHNKT 0387-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		274.350.434.683	158.107.786.836
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	127.286.612	129.506.744
1. Tiền	111		127.286.612	129.506.744
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.648.273.079	5.548.211.025
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.648.273.079	5.548.211.025
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.313.348.395	100.168.005.931
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	115.460.939.191	97.192.455.594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.161.681.166	469.265.041
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.611.778.778	2.908.157.241
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(401.871.945)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		78.949.260	-
III. Hàng tồn kho	140	10	139.519.696.148	51.231.485.513
1. Hàng tồn kho	141		139.519.696.148	51.231.485.513
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.741.830.449	1.030.577.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	428.745.978	1.030.411.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.262.946.278	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	50.138.193	165.805
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184.968.437.750	184.140.855.504
I. Tài sản cố định	220		156.929.233.210	164.043.230.724
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	145.950.641.898	153.018.859.412
- Nguyên giá	222		333.988.814.021	333.836.490.021
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188.038.172.123)	(180.817.630.609)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	10.978.591.312	11.024.371.312
- Nguyên giá	228		11.355.617.979	11.355.617.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(377.026.667)	(331.246.667)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		998.447.674	998.447.674
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	998.447.674	998.447.674
III. Tài sản dài hạn khác	260		27.040.756.866	19.099.177.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	27.040.756.866	19.099.177.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		459.318.872.433	342.248.642.340

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		279.704.541.958	159.610.580.815
I. Nợ ngắn hạn	310		269.859.315.424	148.045.759.281
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	196.352.781.565	85.252.531.385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		499.634.282	511.255.503
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	15.189.348.347	39.051.691.492
4. Phải trả người lao động	314		7.696.969.504	4.580.170.540
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.767.862.657	1.536.985.054
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	30.093.844.073	7.683.245.374
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	4.003.095.000	5.583.139.023
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.794.000.000	3.669.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.461.779.996	177.740.910
II. Nợ dài hạn	330		9.845.226.534	11.564.821.534
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	6.845.226.534	8.564.821.534
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.614.330.475	182.638.061.525
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	179.614.330.475	182.638.061.525
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.996.120.000	124.996.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.996.120.000	124.996.120.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.612.359.224	30.000.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.005.851.251	27.641.941.525
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		576.817.715	3.559.546.698
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.429.033.536	24.082.394.827
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		459.318.872.433	342.248.642.340

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.636.104.632.623	718.492.296.826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	47.588.999	2.377.422.178
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	1.636.057.043.624	716.114.874.648
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.578.678.803.506	678.349.512.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.378.240.118	37.765.361.850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.197.749.957	395.912.910
7. Chi phí tài chính	22	25	647.718.877	1.022.891.502
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		647.718.877	1.022.891.502
8. Chi phí bán hàng	25	26	31.326.051.037	27.459.570.463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	5.242.787.136	1.850.530.408
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		21.359.433.025	7.828.282.387
11. Thu nhập khác	31	29	1.312.203.547	60.941.230
12. Chi phí khác	32	30	97.152.000	105.079.914
13. Lợi nhuận khác	40		1.215.051.547	(44.138.684)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.574.484.572	7.784.143.703
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.145.451.036	702.630.942
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20.429.033.536	7.081.512.761
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.634	567

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy



Hoàng Nguyên Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.574.484.572	7.784.143.703
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.266.321.514	7.196.471.390
- Các khoản dự phòng	03	(401.871.945)	2.621.252.411
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.197.749.957)	(280.193.331)
- Chi phí lãi vay	06	647.718.877	1.022.891.502
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.888.903.061	18.344.565.675
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(28.065.774.804)	(22.339.040.976)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(88.288.210.635)	(19.971.379.674)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	97.812.580.224	34.100.118.577
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.339.913.920)	285.216.018
- Tiền lãi vay đã trả	13	(648.702.737)	(1.033.353.641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.124.995.333)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	3.284.039.086	(1.433.790.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.517.924.942	7.952.335.979
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(152.324.000)	(3.807.346.160)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.062.054)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	151.621.103	158.472.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(100.764.951)	(3.648.873.657)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	159.708.488.440	100.837.245.162
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(163.008.127.463)	(105.197.210.324)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(119.741.100)	(107.622.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.419.380.123)	(4.467.587.312)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.220.132)	(164.124.990)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	129.506.744	295.420.146
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	127.286.612	131.295.156

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy



Hoàng Nguyên Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2803000416 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 20/07/2007 và thay đổi lần thứ mười một ngày 01/04/2022. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là PETROVIETNAM OIL VUNG ANG JOINT STOCK COMPANY viết tắt là PVOIL VUNG ANG.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 417 đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp là 124.996.120.000 đồng, tương đương với 12.499.612 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 182 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 182 người.)

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Buôn bán nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa, chi tiết: tồn chứa xăng
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: vận chuyển xăng dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: cho thuê kho, cảng xăng dầu.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Doanh nghiệp có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình; Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng/hợp nhất của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán/chưa được kiểm toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Công ty chưa xây dựng và áp dụng nhất quán chính sách bán hàng và tính giá tồn kho đối với các loại xăng dầu được mua từ nguồn Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP (giá mua chưa bao gồm thuế bảo vệ môi trường) và nguồn từ các doanh nghiệp dầu mỏ khác (giá mua đã bao gồm thuế bảo vệ môi trường) để làm cơ sở xác định tính hợp lý của việc ghi nhận giá vốn hàng bán, thuế bảo vệ môi trường phải nộp và kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam. Trong kỳ, Công ty tạm trích quỹ lương với số tiền là 13,75 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương chính thức theo kế hoạch được phê duyệt tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi kết thúc năm tài chính.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (5) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (*không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường*). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bơm rót, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/08/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho Dự án “Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng”, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm cho dự án kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 5% (sau khi được giảm 50%) đối với thu nhập từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tại Tổng kho Vũng Áng và áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập từ bán hàng hóa tại các cửa hàng xăng dầu và thu nhập khác cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14.006.724	12.248.571
Tiền gửi ngân hàng	113.279.888	117.258.173
Cộng	<u>127.286.612</u>	<u>129.506.744</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (1)	3.408.273.079	3.308.211.025
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại dương - CN Vinh (2)	2.240.000.000	2.240.000.000
Cộng	<u>5.648.273.079</u>	<u>5.548.211.025</u>

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số tiền gửi có kỳ hạn số 01.01/2020 ngày 21/01/2020, kỳ hạn 6 tháng với Ngân hàng Việt Nam Thương Tín. Hợp đồng tự gia hạn kỳ mới khi kết thúc thời hạn của hợp đồng đã ký. Lãi suất tiền gửi trong giai đoạn từ ngày 21/01/2022 đến ngày 21/07/2022 là 5,9%.

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số tiền gửi có kỳ hạn số 2408/2016/HĐTĐ ngày 24/08/2016 với Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương – CN Vinh (OceaBank), kỳ hạn 6 tháng. Hợp đồng được tự gia hạn kỳ mới khi kết thúc thời hạn của hợp đồng đã ký. Lãi suất tiền gửi trong giai đoạn từ ngày 24/02/2022 đến ngày 24/08/2022 là 3,5%. Đồng thời, khoản tiền gửi không kỳ hạn nêu trên tại OceanBank chưa thể thanh khoản do OceanBank đang thực hiện tái cơ cấu theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có các quy định cụ thể của cấp có thẩm quyền.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Vận Tải Minh Phong Toppro	7.748.024.985	5.955.264.235
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	562.198.310	25.140.706.602
Công ty TNHH Phú Hải	7.722.995.871	3.623.853.433
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.494.143.943	3.311.978.810
Khách hàng khác	95.933.576.082	59.160.652.514
Cộng	<u>115.460.939.191</u>	<u>97.192.455.594</u>
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	<i>4.055.682.734</i>	<i>3.675.502.647</i>

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 33.

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ông Lê Chí Nguyễn	237.000.000	237.000.000
Khác	924.681.166	232.265.041
Cộng	<u>1.161.681.166</u>	<u>469.265.041</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.439.237.370	818.736.510
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	503.200.680
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	441.719.350	19.227.950
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	237.019.310	266.732.260
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	195.529.820	95.339.500
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	185.201.620	137.924.120
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	235.840.000	-
Lãi tiền gửi	142.235.484	115.591.812
Tạm ứng	104.251.009	50.670.000
Khác	2.630.744.815	900.734.409
Cộng	<u>5.611.778.778</u>	<u>2.908.157.241</u>
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (*)	2.790.809.200	1.990.978.290

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 33.

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Xăng E5 RON92-II	22.390.538.648	-	8.991.682.191	-
Xăng RON95-III	21.668.034.012	-	7.277.799.333	-
Dầu DO 0,05S-II	93.206.994.588	-	32.663.929.016	-
Hàng hóa khác	2.254.128.900	-	2.298.074.973	-
Cộng	<u>139.519.696.148</u>	-	<u>51.231.485.513</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
1. Ngắn hạn	428.745.978	1.030.411.818
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Thành Sen	216.522.320	521.181.818
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Hà Linh	65.268.818	30.000.000
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Cầu Già	95.340.502	400.000.000
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Đức Lâm	9.793.549	75.600.000
Chi phí khác	41.820.789	3.630.000
2. Dài hạn	27.040.756.866	19.099.177.106
Tiền thuê đất tại p.Đức Ninh Đông, TP. Đồng Hới (1)	8.619.520.000	8.714.240.000
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu	8.101.929.833	-
Chi phí thuê xe bồn	1.788.494.624	-
Tiền thuê đất tại cửa hàng xăng dầu số 417 Trần Phú, TP.Hà Tĩnh (1)	3.456.995.000	3.502.682.158
Tiền thuê đất tại cửa hàng xăng dầu Xuân An (1)	1.193.536.842	1.901.871.966
Chi phí sửa chữa tài sản	1.334.390.394	2.640.005.522
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	241.390.664	271.455.606
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng kho Vũng Áng (2)	602.769.750	602.769.750
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại cửa hàng xăng dầu (3)	849.917.771	854.707.055
Chi phí khác	851.811.988	611.445.049
Cộng	<u>27.469.502.844</u>	<u>20.129.588.924</u>

- (1) Tiền thuê đất phát sinh theo hợp đồng thuê đất, thời gian thuê đất là 50 năm; mục đích thuê là đất thương mại, dịch vụ.
- (2) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho xăng dầu Vũng Áng của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách Nhà nước theo giấy chứng nhận đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008.
- (3) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng của các cửa hàng xăng dầu (CHXD). Trong đó, CHXD Thuận Lộc số tiền 509.334.711 đồng được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách Nhà nước theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban Quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008. Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng của các CHXD còn lại được phân bổ theo thời gian thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

MÃU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại 01/01/2022	10.635.917.979	719.700.000	11.355.617.979
Tại 30/06/2022	<u>10.635.917.979</u>	<u>719.700.000</u>	<u>11.355.617.979</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2022	-	331.246.667	331.246.667
Khấu hao trong kỳ	-	45.780.000	45.780.000
Tại 30/06/2022	<u>-</u>	<u>377.026.667</u>	<u>377.026.667</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	<u>10.635.917.979</u>	-	<u>10.635.917.979</u>
Tại 30/06/2022	<u>10.635.917.979</u>	<u>342.673.333</u>	<u>10.978.591.312</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cửa hàng xăng dầu Kỳ Trinh (1)	478.274.353	478.274.353
Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân (2)	520.173.321	520.173.321
Cộng	<u>998.447.674</u>	<u>998.447.674</u>

(1) Dự án CHXD Kỳ Trinh được triển khai từ năm 2018. Theo nội dung công văn số 4436/UBND - NL ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh gửi Bộ Tài nguyên môi trường về việc tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn liên quan tới các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh (trong đó có CHXD Kỳ Trinh) theo các quy định của Luật đầu tư 2020 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020. Đến thời điểm hiện tại, dự án chưa thể tiếp tục triển khai do chưa có ý kiến phản hồi của Bộ tài nguyên môi trường tới UBND tỉnh Hà Tĩnh về các vướng mắc. Theo đó, UBND tỉnh Hà Tĩnh chưa cho phép PVOIL Vũng Áng tiếp tục đầu tư, xây dựng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục triển khai dự án nêu trên.

(2) Dự án CHXD Kỳ Tân được triển khai từ năm 2016. Theo nội dung công văn số 1054/SXD-KTQH ngày 18/7/2016 của Sở xây dựng tỉnh Hà Tĩnh về dự án CHXD Kỳ Tân, vị trí đất được cấp phép xây dựng của PVOIL Vũng Áng nằm gần nút giao đường tránh Quốc lộ 1 và Quốc lộ 12C. Qua đối chiếu quy hoạch thì vị trí đất nêu trên có thể nằm trong nút giao tuyến cao tốc Bắc Nam. Trong khi chưa có thiết kế chi tiết, đề nghị PVOIL Vũng Áng tạm ngừng việc triển khai xây dựng CHXD tại Khu vực nêu trên nhằm tránh lãng phí. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục triển khai dự án nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09a - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại 01/01/2022	216.999.263.169	99.743.192.386	15.753.303.625	1.007.635.602	333.095.239	333.836.490.021						
Tăng trong kỳ	-	152.324.000	-	-	-	152.324.000						
- Mua trong kỳ	-	152.324.000	-	-	-	152.324.000						
Tại 30/06/2022	216.999.263.169	99.895.516.386	15.753.303.625	1.007.635.602	333.095.239	333.988.814.021						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại 01/01/2022	104.730.580.887	62.998.787.650	12.076.496.072	807.051.179	204.714.821	180.817.630.609						
Khấu hao trong kỳ	4.439.886.066	2.468.362.462	271.992.498	19.482.036	20.818.452	7.220.541.514						
Tại 30/06/2022	109.170.466.953	65.467.150.112	12.348.488.570	826.533.215	225.533.273	188.038.172.123						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại 01/01/2022	112.268.682.282	36.744.404.736	3.676.807.553	200.584.423	128.380.418	153.018.859.412						
Tại 30/06/2022	107.828.796.216	34.428.366.274	3.404.815.055	181.102.387	107.561.966	145.950.641.898						

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 25.861.476.588 đồng (tại 31/12/2021 là: 18.593.216.869 đồng).

Giá trị còn lại các tài sản cố định sử dụng để thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 104.145.149.276 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 89.621.796.591 đồng)

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VĨNG ÁNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1)	-	-	159.708.488.440	159.708.488.440	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	-	3.628.000.000	3.628.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1)	4.003.095.000	4.003.095.000	-	1.580.044.023	5.583.139.023	5.583.139.023
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Tĩnh (2)	3.650.595.000	3.650.595.000	-	489.091.023	4.139.686.023	4.139.686.023
Các khoản vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1)	352.500.000	352.500.000	-	1.090.953.000	1.443.453.000	1.443.453.000
Cộng	10.848.321.534	10.848.321.534	159.708.488.440	163.008.127.463	14.147.960.557	14.147.960.557

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

Chi tiết các khoản vay:

Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh			
Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Đông Hới - Quảng Bình			
- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2773/2017/DADT/KHDN ngày 02/10/2017	Thả nổi có điều chỉnh	120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay	(a)
		3.370.053.900	3.947.053.900
Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu Sơn Giang			
- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2260/2018/DADT/KHDN ngày 29/06/2018	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(b)
		492.595.000	844.595.000
Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu An Viên			
- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2410/2018/DADT/KHDN ngày 30/11/2018	Thả nổi có điều chỉnh	72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(b)
		1.582.291.667	1.922.291.667
Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh PVOIL Vũng Áng tỉnh Quảng Bình			
- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 150/19/TDĐH/KHDN ngày 12/11/2019	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên	(b)
		1.985.880.967	2.169.880.967
		10.495.821.534	12.704.507.557

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09a - DN

<p>- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 160/19/TDHH/KHDN ngày 27/12/2019</p>	<p>Thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện Cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ khối phố 6, phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh</p>	<p>72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên</p>	<p>(b) 2.015.000.000</p> <p>2.285.000.000</p>
<p>- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 170/19/TDHH/KHDN ngày 27/12/2019</p>	<p>Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư 4 xe bồn có gắn trụ bơm</p>	<p>60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên</p>	<p>(b) 1.050.000.000</p> <p>1.258.000.000</p>
<p>- Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2272/TDHH/KHDN ngày 21/09/2017</p>	<p>Thanh toán quyết toán gói xây lắp CHXD Bùn Xá</p>	<p>60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên</p>	<p>(b) -</p> <p>277.686.023</p>
<p>(2) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh</p>			<p>352.500.000</p> <p>1.443.453.000</p>
<p>- Hợp đồng cấp tín dụng số HTL/DN.459.150416 ngày 24/06/2016</p>	<p>Đầu tư dự án văn phòng làm việc tại Số 417 Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh</p>	<p>72 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu</p>	<p>(c) 352.500.000</p> <p>1.443.453.000</p>

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2772/2017/DADT ngày 21/09/2017 và Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2773/2017/DADT/KHDN ngày 02/10/2017 được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất tại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 431503 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng và các tài sản hình thành từ vốn vay;

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2260/2018/DADT/KHDN ngày 29/06/2018 và Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2410/2018 /DADT/KHDN ngày 30/11/2018 được đảm bảo bằng các tài sản là các quyền sử dụng đất và tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Tĩnh theo Hợp đồng cấp tín dụng số HTI.DN.901.130416 ngày 24/06/2016 và Hợp đồng cấp tín dụng số HTI.DN.459.150416 ngày 24/05/2016 được đảm bảo bằng các tài sản là toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1 tờ trích đo, trên diện tích đất: 60.000m² tại Phường Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số tiền</u>
	<u>VND</u>
Trong vòng 1 năm	4.003.095.000
Trong vòng 2 năm	4.003.095.000
Từ 3 đến 5 năm	2.842.131.534
Cộng	<u><u>10.848.321.534</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	196.352.781.565	196.352.781.565	85.252.531.385	85.252.531.385
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	195.052.783.954	195.052.783.954	80.834.983.909	80.834.983.909
Các đối tượng khác	1.299.997.611	1.299.997.611	4.417.547.476	4.417.547.476
Cộng	196.352.781.565	196.352.781.565	85.252.531.385	85.252.531.385
Trong đó: Phải trả các bên liên quan (*)	195.053.330.737	195.053.330.737	81.211.097.382	81.211.097.382

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 33.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Phát sinh trong kỳ		30/06/2022
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	5.745.431.340	16.845.480.585	22.335.579.142	255.332.783
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.181.144.609	2.145.451.036	2.124.995.333	1.201.600.312
Thuế thu nhập cá nhân	101.348.343	310.883.676	159.397.140	(50.138.193)
Thuế bảo vệ môi trường	32.023.767.201	139.438.197.812	157.729.610.014	13.732.354.999
Thuế khác	(165.805)	240.589.014	240.815.072	60.253
Cộng	39.051.525.688	158.980.602.123	182.590.396.701	15.139.210.154
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp	39.051.691.492			15.189.348.347
- Số thuế phải thu	165.805			50.138.193

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ vận chuyển	1.399.680.636	-
Chi phí hỗ trợ CBCNV tham quan học tập kinh nghiệm	1.000.000.000	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, CHXD	2.355.572.597	528.581.821
Chi phí thương hiệu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	750.000.000	500.000.000
Chi phí mua đồ bảo hộ lao động	617.620.000	-
Chi phí khác	1.644.989.424	508.403.233
Cộng	7.767.862.657	1.536.985.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	30.093.844.073	7.683.245.374
Kinh phí công đoàn	312.683.160	215.027.413
Cổ tức lợi nhuận phải trả	18.749.418.000	2.690.914.900
Phải trả phải, nộp tiền bán hàng PVOIL Easy	5.109.660.875	2.972.377.800
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.018.522.550	637.556.430
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.326.249.980	1.180.326.620
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.489.203.590	424.968.450
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	669.390.370	471.488.780
+ Các đơn vị thành viên khác	606.294.385	258.037.520
Phải trả khác	5.922.082.038	1.804.925.261
Dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhận kỹ quỹ, ký cược (1)	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	<u>33.093.844.073</u>	<u>10.683.245.374</u>

(1) Khoản tiền đặt cọc với giá trị 3.000.000.000 đồng của Công ty TNHH Công nghiệp Hạ Long – CFG theo hợp đồng thuê bồn chứa xăng dầu số 1612/2019/VUNGANG-CNHALONG/TK.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	124.996.120.000	30.000.000.000	4.420.946.698	159.417.066.698
- Lãi trong năm	-	-	24.244.394.827	24.244.394.827
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(861.400.000)	(861.400.000)
- Giảm khác	-	-	(162.000.000)	(162.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	124.996.120.000	30.000.000.000	27.641.941.525	182.638.061.525
- Lãi trong kỳ	-	-	20.429.033.536	20.429.033.536
Phân phối lợi nhuận (*)	-	3.612.359.224	(27.065.123.810)	(23.452.764.586)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.612.359.224	(3.612.359.224)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.358.346.586)	(4.358.346.586)
- Chi trả cổ tức	-	-	(18.749.418.000)	(18.749.418.000)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(345.000.000)	(345.000.000)
Tại ngày 30/06/2022	<u>124.996.120.000</u>	<u>33.612.359.224</u>	<u>21.005.851.251</u>	<u>179.614.330.475</u>

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 722/NQ-DKVA-ĐHĐCĐ ngày 13/06/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn góp tại	Tỷ lệ	Vốn góp tại	Tỷ lệ
	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	70.625.000.000	56,50	70.625.000.000	56,50
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh-CTCP	12.500.000.000	10,00	12.500.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	12.475.000.000	9,98	12.500.000.000	10,00
Các cổ đông khác	29.396.120.000	23,52	29.371.120.000	23,50
Cộng	124.996.120.000	100%	124.996.120.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đvt	30/6/2022	01/01/2022
		VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ			
- Xăng RON 92 - II	Lít	5.499.375	3.420.043
- Xăng E5 RON92-II	Lít	1.394.997	2.053.108
- Xăng RON95-III	Lít	1.765.312	2.278.678
- Dầu DO 0,05S-II	Lít	6.606.396	5.749.895
- E100	Lít	174.742	204.386

22. DOANH THU

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng RON95-III	307.293.229.733	95.903.958.955
Doanh thu kinh doanh xăng E5 RON92-II	215.347.788.680	111.508.922.434
Doanh thu kinh doanh dầu DO 0,05S-II	1.096.866.898.396	495.872.818.481
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	16.596.715.814	15.206.596.956
Cộng	1.636.104.632.623	718.492.296.826
Chiết khấu bán hàng	47.588.999	2.377.422.178
Doanh thu thuần	1.636.057.043.624	716.114.874.648
<i>Trong đó: doanh thu với các bên liên quan (*)</i>	<i>17.755.341.774</i>	<i>8.673.591.621</i>

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 33.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh xăng RON95-III	295.814.815.417	88.380.273.828
Giá vốn kinh doanh xăng E5 RON92-II	211.273.752.958	99.668.213.542
Giá vốn kinh doanh Dầu DO 0,05S-II	1.058.159.509.620	477.173.298.276
Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác	13.430.725.510	13.127.727.152
Cộng	1.578.678.803.506	678.349.512.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lãi tiền gửi	142.235.484	178.264.775
Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.055.514.473	217.648.135
Cộng	1.197.749.957	395.912.910

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	647.718.877	1.022.891.502
Cộng	647.718.877	1.022.891.502

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	10.991.453.104	9.267.169.470
Chi phí khấu hao	3.586.873.614	3.304.621.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.444.837.809	6.981.852.486
Chi phí bằng tiền khác	13.302.886.510	7.905.926.974
Cộng	31.326.051.037	27.459.570.463
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	1.903.223.686	1.895.162.237
Chi phí khấu hao	397.330.764	175.624.019
Chi phí dự phòng	(401.871.945)	(637.200.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.000.000	324.672.057
Chi phí bằng tiền khác	3.343.104.631	92.272.095
Cộng	5.242.787.136	1.850.530.408

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.894.676.790	11.162.331.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.266.321.514	7.196.471.390
Chi phí dự phòng	(401.871.945)	(637.200.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.445.837.809	7.306.524.543
Chi phí khác bằng tiền	16.645.991.141	7.998.199.069
Cộng	39.850.955.309	33.026.326.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.429.033.536	7.081.512.761
Số BQ gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.499.612	12.499.612
Lỗ/(Lãi) cơ bản trên cổ phiếu	1.634	567

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Hàng thừa kiểm kê	1.233.126.235	-
Các khoản khác	79.077.312	60.941.230
Cộng	1.312.203.547	60.941.230

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí khác	97.152.000	105.079.914
Cộng	97.152.000	105.079.914

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.574.484.572	7.784.143.703
Các khoản điều chỉnh:	628.500.000	97.659.550
Các khoản chi phí không được trừ	628.500.000	97.659.550
Thu nhập chịu thuế	23.202.984.572	7.881.803.253
Thu nhập tính thuế	23.202.984.572	7.881.803.253
Trong đó:		
- Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	16.634.305.855	5.824.864.721
- Thu nhập hoạt động kinh doanh không được ưu đãi	6.568.678.717	2.056.938.532
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động khác không được ưu đãi	5%	5%
- Hoạt động kinh doanh chính không được ưu đãi:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.145.451.036	702.630.942
- Hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	831.715.293	291.243.236
- Hoạt động kinh doanh chính không được ưu đãi:	1.313.735.743	411.387.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Các loại công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.21.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi số	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.286.612	129.506.744
Các khoản phải thu ngắn hạn	122.234.399.135	100.168.005.931
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.648.273.079	5.548.211.025
Cộng tài sản tài chính	128.009.958.826	105.845.723.700
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	4.003.095.000	5.583.139.023
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	196.352.781.565	85.252.531.385
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.767.862.657	1.536.985.054
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.781.160.913	7.468.217.961
Vay và nợ dài hạn	6.845.226.534	8.564.821.534
Cộng công nợ tài chính	244.750.126.669	108.405.694.957

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2022			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	5.583.139.023	8.564.821.534	14.147.960.557
Phải trả người bán ngắn hạn	85.252.531.385	-	85.252.531.385
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.536.985.054	-	1.536.985.054
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.468.217.961	-	7.468.217.961
Cộng	<u>99.840.873.423</u>	<u>8.564.821.534</u>	<u>108.405.694.957</u>
Tại 30/06/2022			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	4.003.095.000	6.845.226.534	10.848.321.534
Phải trả người bán ngắn, dài hạn	196.352.781.565	-	196.352.781.565
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.781.160.913	-	29.781.160.913
Cộng	<u>237.904.900.135</u>	<u>6.845.226.534</u>	<u>244.750.126.669</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.506.744	-	129.506.744
Các khoản phải thu ngắn hạn	100.168.005.931	-	100.168.005.931
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.548.211.025	-	5.548.211.025
Cộng	<u>105.845.723.700</u>	<u>-</u>	<u>105.845.723.700</u>
Tại 30/06/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.286.612	-	127.286.612
Các khoản phải thu ngắn hạn	122.234.399.135	-	122.234.399.135
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.648.273.079	-	5.648.273.079
Cộng	<u>128.009.958.826</u>	<u>-</u>	<u>128.009.958.826</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty có phát sinh giao dịch bao gồm:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
TCT Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ	17.755.341.774	8.673.591.621
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	6.366.367.783	5.935.390.932
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	343.639.225
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	240.589.890	166.581.752
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức	3.661.364	1.770.125
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.778.346.228	951.255.155
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	115.163.383	97.292.411
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	229.715.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	64.752.830	45.396.274
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	6.660.338	251.592
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.238.204.406	154.579.181
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	39.545	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	666.474.653
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	449.776.766	29.110.330
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	27.228.922	27.622.363
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	19.221.545	21.197.319
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.566.001	3.232.978
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	6.443.683.818	38.182
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	78.955	43.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.598.372.346.175	659.132.369.556
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.506.460.498.563	602.122.685.879
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	28.942.352.637	7.830.598.496
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	746.100.315	2.603.876.165
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	36.430.661.619	25.515.389.092
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.342.591	2.327.182
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	24.620.174.496	21.036.451.451
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	15.682	-
Công ty Cổ phần thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.917.317	5.119.313
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.682.364	3.567.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.149.545.455	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.750.500	12.354.433
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.012.909	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	9.273	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	15.682	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	266.772	-

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	4.055.682.734	3.675.502.647
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.494.143.943	3.311.978.810
TCT Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	36.948.646	32.856.123
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	18.208.567	12.866.464
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.326.600	4.121.865
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	433.621.473	245.171.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	1.893.338
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	3.061.740
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	60.981.322	61.845.959
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	10.452.183	1.706.408
Cộng	4.055.682.734	3.675.502.647
Phải thu khác	2.790.809.200	1.990.978.290
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	235.840.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	185.201.620	137.924.120
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	195.529.820	94.040.300
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	441.719.350	19.227.950
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.439.237.370	818.736.510
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	19.868.980	138.959.130
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	237.019.310	266.732.260
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	503.200.680
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	36.392.750	12.157.340

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	195.053.330.737	81.211.097.382
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	195.052.783.954	80.834.983.909
TCT Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP		
- XN Xăng dầu Petec Hải Phòng	546.783	519.338
Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL	-	375.594.135
Phải trả khác	4.831.522.755	3.104.037.809
TCT Thương mại Kỹ Thuật & Đầu tư - CTCP	82.363.530	12.694.940
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.326.249.980	1.180.326.620
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	151.826.749
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	59.918.600	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.189.760	159.338.310
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	28.829.070	37.400.980
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.489.203.590	424.968.450
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	669.390.370	471.488.780
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	82.393.235	18.042.430
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.018.522.550	637.556.430
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	4.467.550	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	59.721.120	5.283.220
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	2.394.100
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.273.400	2.716.800

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	45.000.000	205.407.906
Nguyễn Anh Toàn	5.000.000	-
Đình Hồng Long	-	170.407.906
Phan Duy Dũng	-	20.000.000
Vương Dũng Hoàng	35.000.000	15.000.000
Nguyễn Thế Quỳnh	5.000.000	-
Ban Giám đốc	419.417.206	397.382.743
Hoàng Nguyên Thanh	98.491.545	-
Nguyễn Trung Kiên	66.523.886	165.047.406
Trần Tiến Đại	130.069.910	119.300.366
Vũ Hồng Minh	124.331.865	113.034.972
Ban Kiểm soát	129.432.637	114.869.910
Lê Minh Châu	124.432.637	111.869.910
Trần Thị Thu Huyền	5.000.000	3.000.000
Kế toán trưởng	113.332.637	100.769.910
Bùi Đức Duy	113.332.637	100.769.910
Cộng	<u>707.182.480</u>	<u>818.430.469</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2022 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2021 chuyển sang và so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Giám đốc



Hoàng Nguyên Thanh